

Bản án số: 07/2022/KDTM-ST

Ngày: 16/6/2022

V/v: Tranh chấp hợp đồng dịch vụ

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN M, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi D.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Đặng Thị Ngọc H

2. Bà Nguyễn Thị X

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Đức T - Thư ký Tòa án nhân dân Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Tuyết S - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 642/2020/TLST-KDTM ngày 09 tháng 7 năm 2020, về việc “tranh chấp hợp đồng dịch vụ”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 09/2022/QĐST-KDTM ngày 20 tháng 4 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 81/2022/QĐST-KDTM ngày 24 tháng 5 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty TNHH P

Trụ sở: C, đường B, Phường D, Quận E, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: ông Nguyễn Trí Đức là đại diện theo giấy ủy quyền ngày 22/6/2018.

(Có mặt).

2. Bị đơn: Công ty TNHH Đ

Trụ sở: H, đường L, Phường Z, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: bà Nguyễn Thị N là đại diện theo pháp luật.

(Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 26/6/2020, bản tự khai và các buổi làm việc tại Tòa án, Nguyên đơn công ty TNHH P có bà Thái Thị X là đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ngày 24/8/2018, Công ty TNHH P (sau đây gọi tắt là P) và Công ty TNHH Đ (sau đây gọi tắt là Đ) đã thực hiện việc ký kết Hợp đồng kinh tế số HDKT20180825/VGP-HD về việc Công ty P nhận cung cấp thiết bị viễn thông và dịch vụ lắp đặt tại Tổng lãnh sự quán nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam tại tỉnh Battambang – Campuchia.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty P đã tiến hành thực hiện theo đúng thỏa thuận của Hợp đồng. Đến ngày 05/10/2018, sau khi đã hoàn thành công việc, Công ty P và Công ty Đ đã ký biên bản nghiệm thu và tổng giá trị hợp đồng sau khi cộng các chi phí phát sinh là 206.862.000 đồng, thể hiện qua các hóa đơn:

- Hóa đơn số 0000375 ngày 02/10/2018 là 9.064.000 đồng.
- Hóa đơn số 0000378 ngày 03/10/2018 là 16.544.000 đồng.
- Hóa đơn số 0000386 ngày 09/10/2018 là 180.000.000 đồng.
- Hóa đơn số 0000399 ngày 15/10/2018 là 1.254.000 đồng.

Theo đó Công ty Đ đã thanh toán 02 lần: ngày 06/9/2018 số tiền 90.000.000 đồng và ngày 02/7/2019 số tiền là 30.000.000 đồng, tổng cộng đã thanh toán 120.000.000 đồng. Số tiền còn lại chưa thanh toán là 86.862.000 đồng. Công ty P đã nhiều lần nhắc nhở, đề nghị thanh toán nhưng không có phản hồi.

Nay Công ty P yêu cầu Tòa án nhân dân Quận M buộc Công ty TNHH Đ phải thanh toán tiền nợ gốc là 86.862.000 đồng và tiền lãi tạm tính đến ngày 16/6/2022 với mức lãi suất 5%/năm là 12.647.000 đồng. Tổng cộng là 99.509.000 đồng.

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện yêu cầu Công ty TNHH Đ phải thanh toán số tiền nợ gốc 86.862.000 đồng và tiền lãi tạm tính đến ngày 16/6/2022 với mức lãi suất 5%/năm là 12.647.000 đồng. Tổng cộng là 99.509.000 đồng

- Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận M phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, các đương sự, thẩm phán, thư ký và hội đồng xét xử tuân thủ đúng các quy định của bộ luật tố tụng dân sự. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận M đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên

tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Nguyên đơn Công ty TNHH P khởi kiện tranh chấp hợp đồng dịch vụ với bị đơn Công ty TNHH Đ có trụ sở tại H, đường L, Phường Z, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, căn cứ vào khoản 1, Điều 30; điểm b, khoản 1, Điều 35; điểm a, khoản 1, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tòa án đã triệu tập họp lệ đến lần thứ hai nhưng bị đơn vẫn vắng mặt tại phiên tòa. Do đó, căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn phải thanh toán số tiền tổng cộng 99.509.000 đồng bao gồm nợ gốc và lãi:

Căn cứ vào Hợp đồng kinh tế số HDKT20180825/VGP-HD ngày 24/8/2018 được ký kết giữa Công ty TNHH P với Công ty TNHH Đ, theo đó Công ty P nhận cung cấp thiết bị viễn thông và dịch vụ lắp đặt tại Tổng lãnh sự quán nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam tại tỉnh Bamtambang – Campuchia. Công ty Đ có nghĩa vụ thanh toán giá trị hợp đồng theo thỏa thuận tổng cộng là 180.000.000 đồng. Hợp đồng được các bên ký kết là hợp pháp, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội nên được công nhận và có hiệu lực.

Thực hiện hợp đồng dịch vụ trên, Công ty P đã thực hiện đúng theo thỏa thuận. Đến ngày 05/10/2018, Công ty P đã hoàn thành công việc và các bên đã ký biên bản nghiệm thu và tổng giá trị hợp đồng sau khi cộng các chi phí phát sinh là 205.862.000 đồng. Công ty P đã xuất hóa đơn cho Công ty Đ bao gồm các hóa đơn:

- Hóa đơn số 0000375 ngày 02/10/2018 là 9.064.000 đồng.
- Hóa đơn số 0000378 ngày 03/10/2018 là 16.544.000 đồng.
- Hóa đơn số 0000386 ngày 09/10/2018 là 180.000.000 đồng.
- Hóa đơn số 0000399 ngày 15/10/2018 là 1.254.000 đồng.

Công ty Đ đã thanh toán 02 lần: ngày 06/9/2018 số tiền 90.000.000 đồng và ngày 02/7/2019 số tiền là 30.000.000 đồng, tổng cộng đã thanh toán 120.000.000 đồng. Số tiền còn lại chưa thanh toán là 86.862.000 đồng. Công ty P đã nhiều lần nhắc nhở, đề nghị thanh toán nhưng không có phản hồi.

Như vậy Công ty P đã hoàn thành nghĩa vụ của bên cung ứng dịch vụ như đã thỏa thuận trong Hợp đồng, phù hợp với quy định tại Điều 78 của Luật Thương mại. Công ty Đ không thanh toán đúng thời hạn nêu trong hợp đồng là vi phạm nghĩa vụ của khách hàng được quy định tại khoản 1 Điều 85 của Luật Thương mại.

Do đó Hội đồng xét xử có căn cứ để chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn – Công ty TNHH P, buộc bị đơn – Công ty TNHH Đ phải thanh toán nợ gốc là 86.862.000 đồng.

Đối với yêu cầu của Công ty P về việc buộc bị đơn phải chịu tiền lãi chậm thanh toán với mức lãi suất 5%/năm tương ứng với thời gian chậm trả từ ngày 02/7/2019:

Xét trong hợp đồng, các bên không thỏa thuận về việc trả lãi chậm thanh toán, do đó căn cứ theo Điều 306 của Luật Thương mại thì Công ty P có quyền yêu cầu tiền lãi do chậm thanh toán với mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường. Theo đó lãi suất quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm xét xử sơ thẩm là 15,65%/năm. Tuy nhiên Công ty P chỉ yêu cầu Công ty Đ trả tiền lãi chậm thanh toán với mức lãi suất 5%/năm là thấp hơn lãi suất quá hạn trung bình trên thị trường, yêu cầu này của nguyên đơn là tự nguyện và có lợi cho bị đơn.

Căn cứ theo Điều 5 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của Nguyên đơn – Công ty P, buộc bị đơn phải trả tiền lãi chậm thanh toán từ ngày 02/7/2019 đến ngày 16/6/2022 với mức lãi suất 5%/năm số tiền là 12.647.000 đồng.

[3] Về án phí: bị đơn – Công ty TNHH Đ phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 2, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1, Điều 30; điểm b, khoản 1, Điều 35; điểm a, khoản 1, Điều 39; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 74; Điều 78; khoản 1, Điều 85; Điều 306 của Luật thương mại;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự.

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn – Công ty TNHH P:

Buộc bị đơn - Công ty TNHH Đ phải thanh toán cho Công ty TNHH P số tiền nợ gốc 86.862.000 đồng và tiền lãi tạm tính đến ngày 16/6/2022 với mức lãi suất 5%/năm là 12.647.000 đồng. Tổng cộng là 99.509.000 đồng.

Kể từ ngày Công ty TNHH P có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, Công ty TNHH Đ còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả.

2. Án phí kinh doanh, thương mại sơ thẩm:

- Công ty TNHH Đ phải nộp án phí kinh doanh, thương mại sơ thẩm là 4.975.450 (bốn triệu chín trăm bảy mươi lăm nghìn bốn trăm năm mươi) đồng.

- Hoàn trả lại cho Công ty TNHH P số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.000.000 đồng (ba triệu) đồng, theo biên lai thu tiền số AA/2019/0007673 ngày 09/7/2020 của Chi cục thi hành án dân sự Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Công ty TNHH P có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Công ty Đ có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày được tổng đạt hợp lệ bản án hoặc được niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân Tp. Hồ Chí Minh;
- Viện Kiểm sát nhân dân Tp. Hồ Chí Minh;
- Viện Kiểm sát nhân dân Quận M;
- Chi cục Thi hành án Quận M;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Bùi D